

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**QUÝ 1 NĂM 2009**

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư đầu kỳ (01/01/2009)</b>	<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2009)</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1.043.003.268.594</b>	<b>983.770.636.408</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	37.690.296.450	4.192.553.885
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	901.600.806.471	847.427.223.746
4	Hàng tồn kho	99.181.921.849	127.306.854.538
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.530.243.824	4.844.004.239
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>721.159.447.260</b>	<b>714.370.999.746</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	126.702.772.088	114.727.542.639
2	Tài sản cố định	375.178.164.091	383.418.747.795
	- Tài sản cố định hữu hình	222.829.743.595	219.140.420.228
	- Tài sản cố định vô hình	1.017.342.993	1.002.051.063
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.331.077.503	163.276.276.504
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	192.127.345.148	191.582.914.360
5	Tài sản dài hạn khác	27.151.165.933	24.641.794.952
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.764.162.715.854</b>	<b>1.698.141.636.154</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.446.556.284.817</b>	<b>1.406.526.273.189</b>
1	Nợ ngắn hạn	509.356.694.857	484.910.884.184
2	Nợ dài hạn	937.199.589.960	921.615.389.005
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>317.606.431.037</b>	<b>291.615.362.965</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>312.076.273.981</b>	<b>286.914.505.909</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	320.000.000.000	320.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	2.725.000.000	2.725.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(17.943.040.000)	(17.943.040.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	5.081.589.561	5.081.589.561
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.212.724.420	(22.949.043.652)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>5.530.157.056</b>	<b>4.700.857.056</b>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.530.157.056	4.700.857.056
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.764.162.715.854</b>	<b>1.698.141.636.154</b>

**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 1 năm 2009</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.909.193.916</b>	<b>16.909.193.916</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	20.804.215	20.804.215
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.888.389.701</b>	<b>16.888.389.701</b>
4	Giá vốn hàng bán	16.742.133.901	16.742.133.901
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>146.255.800</b>	<b>146.255.800</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	671.397.958	671.397.958
7	Chi phí tài chính	21.398.957.575	21.398.957.575
8	Chi phí bán hàng	263.467.799	263.467.799
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.360.426.403	4.360.426.403
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(25.205.198.019)</b>	<b>(25.205.198.019)</b>
11	Thu nhập khác	57.643.583	57.643.583
12	Chi phí khác	14.213.636	14.213.636
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>43.429.947</b>	<b>43.429.947</b>
<b>14</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(25.161.768.072)</b>	<b>(25.161.768.072)</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
<b>16</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(25.161.768.072)</b>	<b>(25.161.768.072)</b>
<b>17</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	-	-
<b>18</b>	<b>Cổ tức trên mỗi cổ phiếu</b>	-	-

*Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2009*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký và đóng dấu)

**Đoàn Đức Hồng**